

NỘI DUNG ÔN TẬP, KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II
Khối 4 – Năm học 2021 – 2022
MÔN TIẾNG ANH

1. Phạm vi: Từ Unit 11 đến Unit 19

2. Năng lực:

- Biết hỏi và trả lời về thời gian, về hoạt động hàng ngày.
- Biết hỏi và trả lời về nghề nghiệp và nơi làm việc.
- Biết hỏi và trả lời về đồ ăn, đồ uống yêu thích; đưa ra lời mời đồ ăn/đồ uống và cách hồi đáp.
- Biết hỏi và trả lời về ngoại hình, biết đưa ra so sánh.
- Biết hỏi và trả lời về thời gian diễn ra ngày lễ; biết hỏi và trả lời về những việc làm trong ngày lễ.
- Biết đưa ra lời gợi ý đi đâu đó và cách hồi đáp; biết hỏi và trả lời về lý do đi đâu đó.
- Biết hỏi và trả lời về giá của quần áo (số ít và số nhiều)
- Biết hỏi và trả lời về số điện thoại; đưa ra và từ chối lời mời.
- Biết hỏi và trả lời về nguyện vọng của ai đó; diễn đạt những lý do thích con vật nào đó.

3. Từ vựng:

- Chủ đề thời gian, Chủ đề hoạt động hàng ngày, Chủ đề công việc và nơi làm việc, Chủ đề đồ ăn đồ uống, Chủ đề ngoại hình, tính từ so sánh hơn, Chủ đề ngày lễ, Những hoạt động ngày Tết, Chủ đề các địa điểm, Chủ đề trang phục, Số điện thoại, Chủ đề hoạt động ngoài trời, Chủ đề những con vật trong sở thú.

4. Cấu trúc:

- What time is it? - It's...
- What time do you...? - I ... at ...
- What does your .. do? – He's/ She's a/an
- Where does he/she work? – He/She works in a/an...
- What's your favourite food/drink? – It's ...
- Would you like some ...? – Yes, please. / No, thanks.
- What does he/she look like? - He's/ She's ...
- Who's ...? - ... is.
- When is...? – It's on the... of...
- What do you do at/on ...? – I ...
- Let's go to the... - Great idea! / Sorry, I'm busy.

